TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐỨC PHỔ** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 31-8-2020
V/v "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà : Ông Nguyễn Văn Hậu
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Hạnh
Ông Nguyễn Ngọc Thời

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Nguyễn Văn Hòa - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Đức Phổ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Văn Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Đức Phổ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 82/2020/TLST-HNGĐ ngày 19/5/2020 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2020/QĐST – HNGĐ ngày 11/8/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Quốc P - sinh năm 1979
Bị đơn: Bà Trần Thị B - sinh năm 1980
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1958
Cùng trú tại: Tổ dân phố Đông Q, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. (tất cả đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, nguyên đơn ông Trần Quốc P trình bày:

Ông và bà Trần Thị B tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường Phổ Văn vào năm 2002. Sau khi kết hôn đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hiểu nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà B không chăm lo cho gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên cải vã. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể chung sống với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Trần Thị B.

Về con chung: có hai con chung tên Trần Quốc H – sinh ngày 19/01/2003 và Trần Quốc Q – sinh ngày 27/7/2006. Khi ly hôn ông Phòng yêu cầu được

nuôi cháu H, bà B nuôi cháu Q, không bên nào cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: ông Phòng khai không có nợ chung.

Bị đơn bà Trần Thị B trình bày:

Bà Trần Thị B thừa nhận lời trình bày của anh Trần Quốc P về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng đúng như ông P trình bày. Trong thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, bất đồng trong quan điểm sống, ông P thiếu tin tưởng, nghi ngờ bà có quan hệ tình cảm với người khác. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà đồng ý ly hôn ông P.

Về con chung: vợ chồng có hai con chung tên Trần Quốc H – sinh ngày 19/01/2003 và Trần Quốc Q – sinh ngày 27/7/2006. Khi ly hôn bà đồng ý giao cháu H cho ông P nuôi dưỡng, bà nhận nuôi cháu Q, không bên nào cấp dưỡng cho con.

Bà Trần Thị B có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm;

01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất của bà Huỳnh Thị L (mẹ chồng) nhưng chưa làm giấy tờ, diện tích đất này là của cha mẹ chồng cho ở tạm. Giá trị căn nhà cấp 4 có giá là 150.000.000 đồng; bà đồng ý giao nhà cho ông P quản lý sử dụng, ông P hoàn trả lại cho bà 75.000.000 đồng. Đối với diện tích đất đã xây dựng nhà nói trên nay bà không tranh chấp, không yêu cầu chia. Nhưng tại phiên tòa, bà B tự nguyện rút yêu cầu chia tài sản chung này.

01 xe máy biển kiểm sát 76H1- 09998 trị giá 20.000.000 đồng, bà nhận xe và hoàn lại cho ông P 10.000.000 đồng.

Số tiền 20.000.000 đồng tiết kiệm gửi Ngân hàng bà đã rút, bà đồng ý hoàn lại cho ông P 10.000.000 đồng.

Ông P nhận tiền từ bảo hiểm 19.500.000 đồng, ông Phòng giữ nên ông P hoàn lại cho bà 9.750.000 đồng.

Về nợ chung: Bà B khai không có nợ chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị L trình bày;

Năm 2007 do điều kiện đông con, không có chỗ ở nên bà cho vợ chồng P, B làm nhà ở tạm trên thửa đất số 1226, tờ bản đồ số 7 Phổ Văn, đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà nhưng bà chưa cho vợ chồng Ph, B. Nay vợ chồng ông P, bà B ly hôn thì yêu cầu trả lại đất cho bà. Ngôi nhà cấp 4 trên đất là tài sản chung của ông P, bà B; bà không tranh chấp gì. Tại phiên tòa bà B rút yêu cầu chia tài sản chung này thì bà không ý kiến gì.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của ông P được ly hôn bà B.

Về con chung: giao cháu Trần Quốc H – sinh ngày 19/01/2003 cho ông P nuôi dưỡng; giáo cháu Trần Quốc Q – sinh ngày 27/7/2006 cho bà B nuôi dưỡng, không bên nào cấp dưỡng cho con.

Tài sản chung:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà B về yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà cấp 4 hiện nay ông P đang quản lý, sử dụng.

Xe mô tô 76H1- 09998 có giá 20.000.000 đồng; giao xe cho ông P sở hữu sử dụng, ông P có nghĩa vụ hoàn lại cho bà B 10.000.000 đồng.

Số tiền 20.000.000 đồng gửi Ngân hàng bà B đã rút và đang giữ, nên bà B có nghĩa vụ trả lại cho ông P 10.000.000 đồng.

Ông P nhận tiền từ bảo hiểm 19.500.000 đồng, ông P giữ nên ông P có nghĩa vụ trả lại cho bà B 9.750.000 đồng.

Nợ chung: các bên đương sự khai không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: ông Trần Quốc P khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Trần Thị B thường trú tại phường Ph, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông Trần Quốc P và bà Trần Thị B kết hôn năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Phổ Văn là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống, vợ chồng không tin tưởng nhau nên phần ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau, đều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông P và bà B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông P và bà B thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung; Vợ chồng có hai con chung tên Trần Quốc H – sinh ngày 19/01/2003 và Trần Quốc Q – sinh ngày 27/02/2006, xét yêu cầu của ông P và bà B thì ông P yêu cầu nhận nuôi dưỡng cháu H, bà B yêu cầu nhận nuôi

dưỡng cháu Q cũng phù hợp với nguyện vọng của hai con nên Hội đồng xét xử giao cháu Trần Quốc H – sinh ngày 19/01/2003 cho ông P nuôi dưỡng; giao cháu Trần Quốc Q – sinh ngày 27/7/2006 cho bà B nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng cho con.

[4] Về tài sản chung:

Ông P và bà B đồng ý có tạo lập được một khối tài sản chung gồm:

01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 1226 của bà Huỳnh Thị L nhưng chưa làm giấy tờ pháp lý về tặng cho; bà B, ông P thống nhất không tranh chấp về diện tích đất ông bà đang sử dụng làm nhà ở. Về giá trị căn nhà cấp 4 ông P, bà B thỏa thuận giá 150.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà B tự nguyện rút yêu cầu chia tài sản nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần tranh chấp chia tài sản chung là ngôi nhà cấp 4 hiện nay ông P đang quản lý, sử dụng.

01 xe máy biển kiểm sát 76H1- 09998 trị giá 20.000.000 đồng, nguyên đơn và bị đơn đều có yêu cầu và nhu cầu nhận xe sử dụng. Xét thấy xe hiện tại ông P đang đứng tên đăng ký và đang quản lý sử dụng để làm phương tiện đi lại, phục vụ nhu cầu thiết yếu, nên Hội đồng xét xử giao xe cho ông P sở hữu, sử dụng. Ông P có nghĩa vụ hoàn lại cho bà B 10.000.000 đồng.

Số tiền 20.000.000 đồng gửi Ngân hàng bà B đã rút và đang giữ, nên bà B có nghĩa vụ hoàn lại cho ông P 10.000.000 đồng.

Số nhận tiền từ bảo hiểm 19.500.000 đồng hiện tại ông Ph đang giữ, nên ông P có nghĩa vụ hoàn lại cho bà B 9.750.000 đồng.

[5] Nợ chung: ông P, bà B khai không có.

[6] Về án phí: nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39, 147, 157, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông Trần Quốc P và bà Trần Thị B.

- Về con chung: Giao cháu Trần Quốc H – sinh ngày 19/01/2003 cho ông Trần Quốc P nuôi dưỡng, giáo dục; giáo cháu Trần Quốc Q – sinh ngày 27/7/2006 cho bà Trần Thị B nuôi dưỡng giáo dục, không bên nào cấp dưỡng cho con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Tài sản chung:

Giao xe mô tô biển kiểm soát 76H1 09998 trị giá 20.000.000 đồng cho ông Trần Quốc P sở hữu, sử dụng; ông P có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trần Thị B 10.000.000 đồng.

Số tiền 20.000.000 đồng gửi Ngân hàng bà Trần Thị B đã rút và đang giữ, nên bà B có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trần Quốc P 10.000.000 đồng.

Số nhận tiền gửi bảo hiểm 19.500.000 đồng ông Trần Quốc P rút và đang giữ, nên ông P có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trần Thị B 9.750.000 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà cấp 4 hiện nay ông Trần Quốc P đang quản lý, sử dụng. Đương sự có quyền khởi kiện lại đối với phần tranh chấp chia tài sản chung này theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: không có.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: ông Trần Quốc P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí sơ thẩm số AA/2018/0002891 ngày 19/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ.

Án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung: ông Trần Quốc P phải chịu 1.487.500 đồng; bà Trần Thị B phải chịu 1.487.500 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Búp đã nộp 2.375.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0002896, ngày 21/5/2020. Còn phải hoàn lại số tiền chênh lệnh cho bà B là 887.500 đồng.

Chi phí đo đạc xem xét, thẩm định tại chỗ: 6.000.000 đồng bà Trần Thị B phải chịu, nhưng bà B đã nộp và chi phí xong.

Các bên đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thị xã Đức Phổ;
- Chi cục THADS thị xã Đức Phổ;
- UBND phường Phổ Văn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Văn Hậu

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Đức Phổ;
- Chi cục THADS huyện Đức Phổ;
- UBND thị trấn Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Hậu

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Bình **Nguyễn Thị Thanh** **Nguyễn Văn Duẩn**

TÒA ÁN NHÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

Hồi 11 giờ ngày 05/05/2017, tại phòng nghị án tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Duẩn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tấn

Ông Hoàng Minh Tân

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 239/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2016 về " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Côi

Bị đơn: bà Lê Thị Hồng Yến

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

* Về điều luật áp dụng:

Áp dụng các Điều 427, 471, 474, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 26, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm năm 2015; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội.

Biểu quyết: 3/3 ý kiến.

* Về nội dung:

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Côi. Buộc bà Lê Thị Hồng Yến phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị Côi 02 cây (20 chỉ) vàng nhẫn bốn số 9999, tiền gốc 544.000.000 đồng, tiền lãi là 40.800.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 584.800.000 đồng (Năm trăm tám mươi bốn triệu, tám trăm ngàn đồng).

Biểu quyết: 3/3 ý kiến.

Các Hội thẩm nhân dân	Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Nguyễn Đình Dũng Hoàng Minh Tân	Nguyễn Văn Duẩn

<u>Nơi nhận</u>:
THẨM
- TAND tỉnh;
- VKSND thành phố;
- Các đương sự;
- Cục THADS thành phố;
- Lưu hồ sơ, án văn;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Duẩn